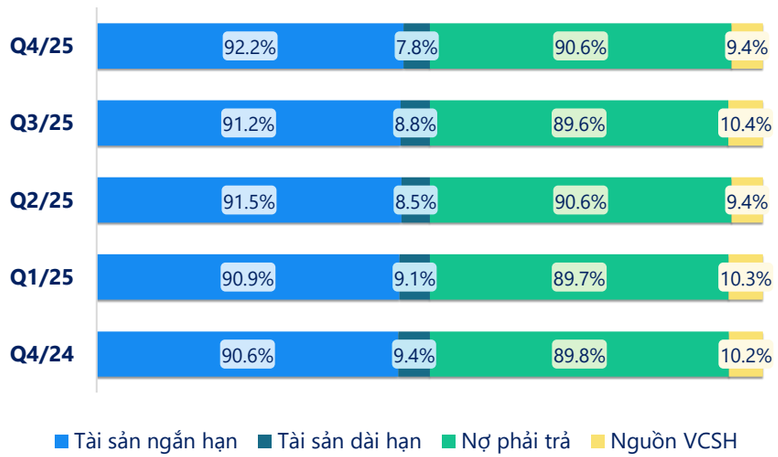
FireAnt

CTCP Dược phẩm Trung ương Codupha (UPCOM: CDP)

Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	12,400
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	12,837
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	8,426
SL cổ phiếu LH	18,208,800
KLGD BQ 20 phiên (CP)	57,290
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	226
P/E	6.6
EPS	1,888

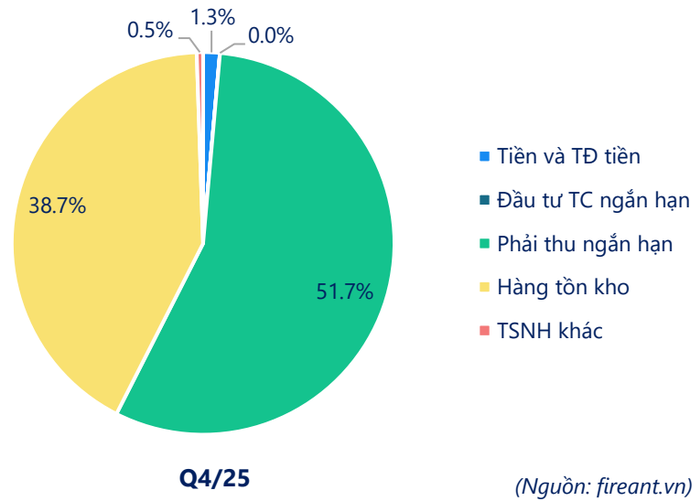
	YTD	1T	3T	6T
CDP	38.4%	19.0%	31.1%	29.8%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



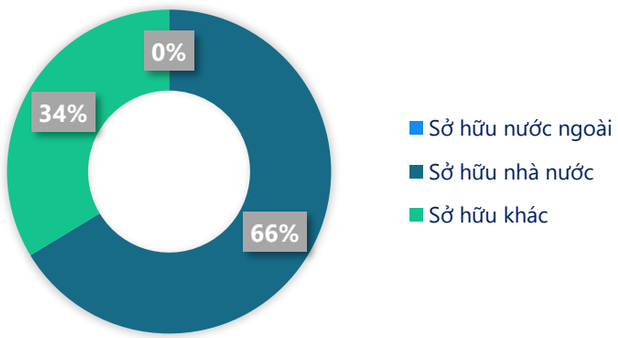
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



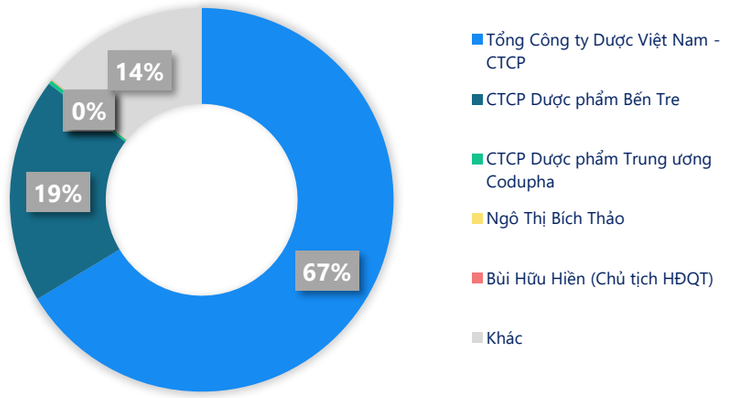
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



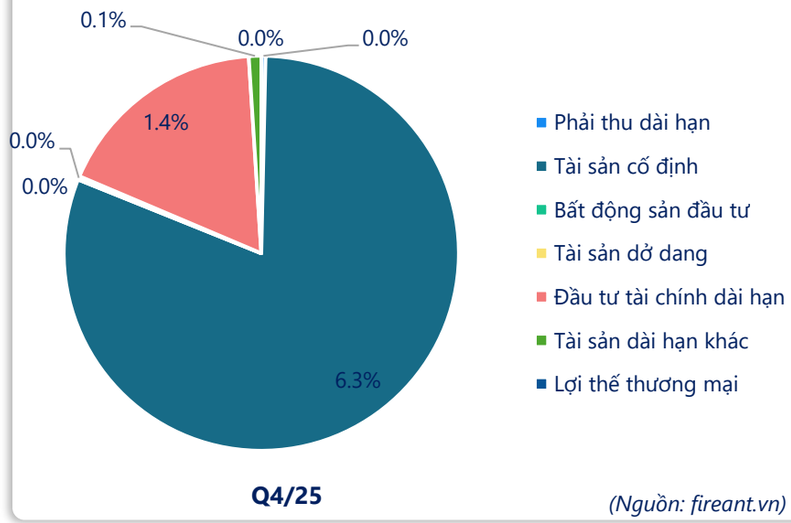
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

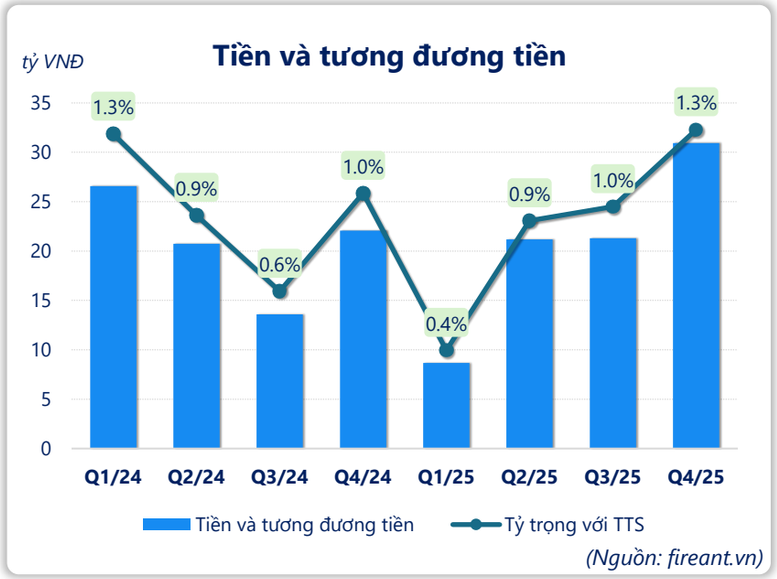
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



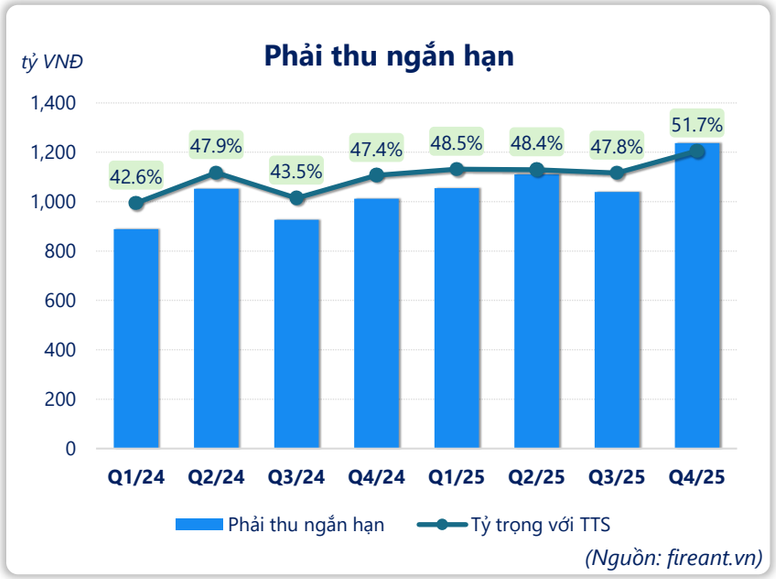
(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

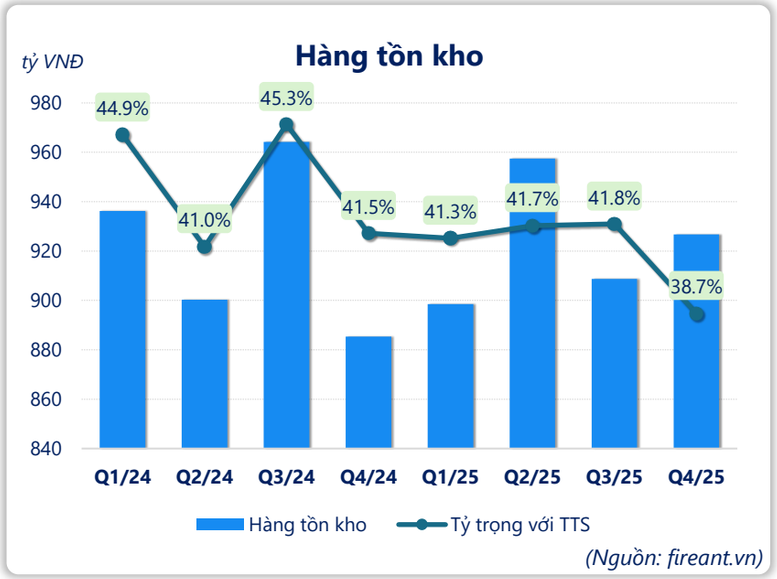
CTCP Dược phẩm Trung ương Codupha (UPCOM: CDP)



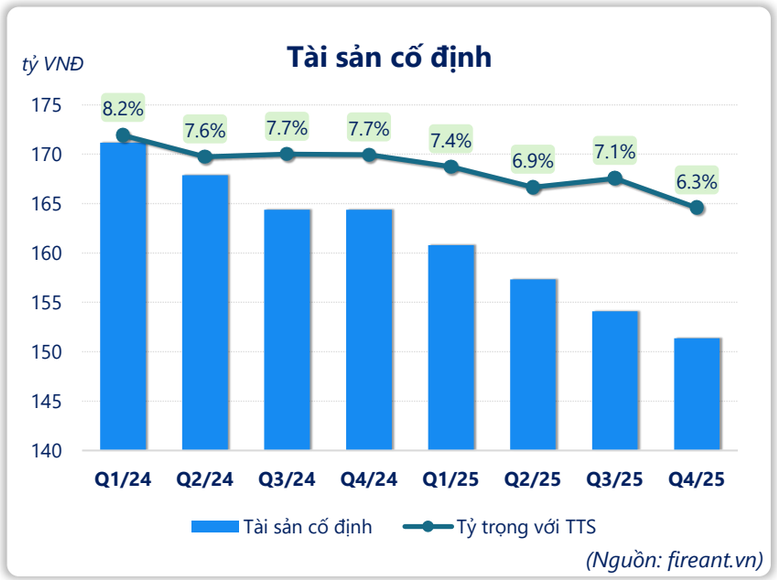
(Nguồn: fireant.vn)



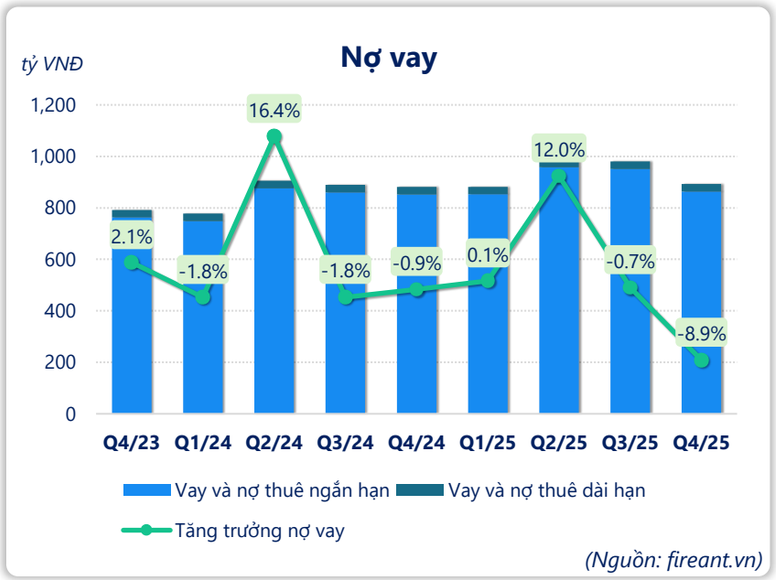
(Nguồn: fireant.vn)



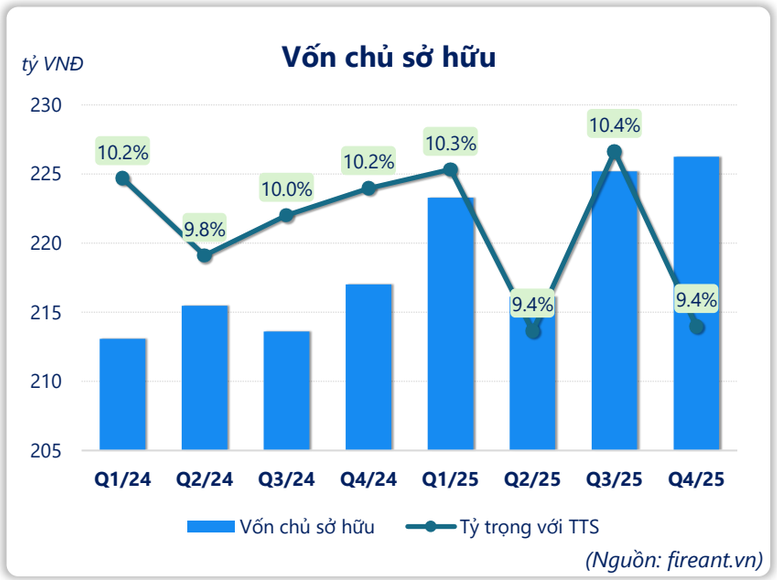
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

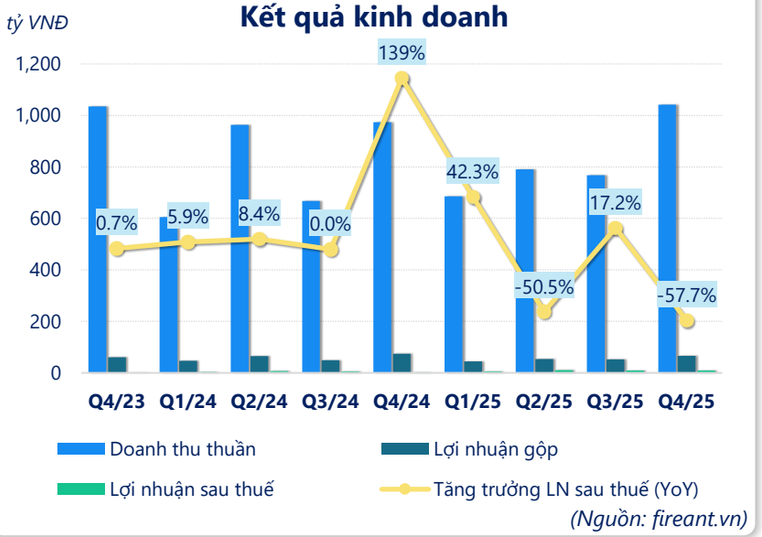


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

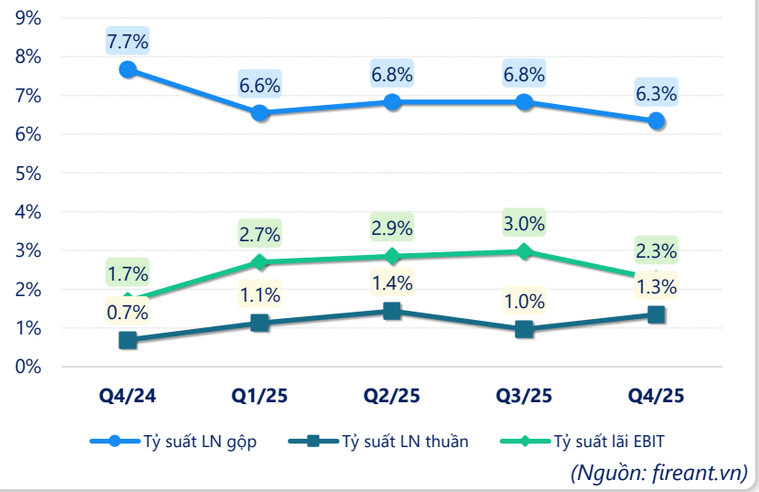
CTCP Dược phẩm Trung ương Codupha (UPCOM: CDP)

Kết quả kinh doanh



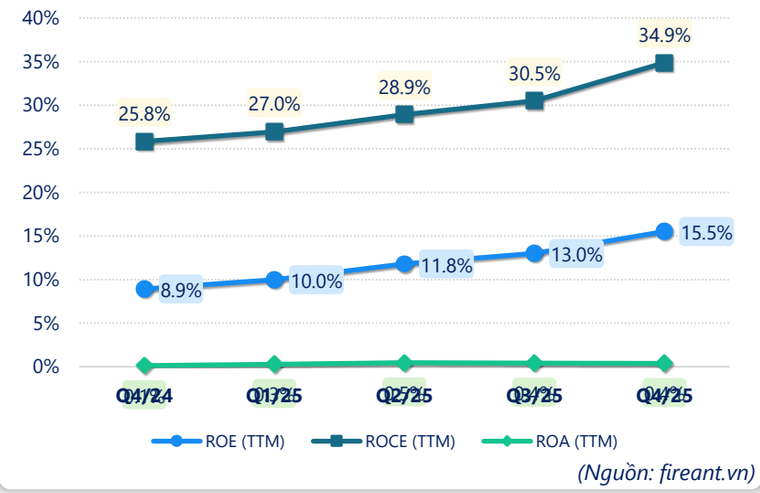
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



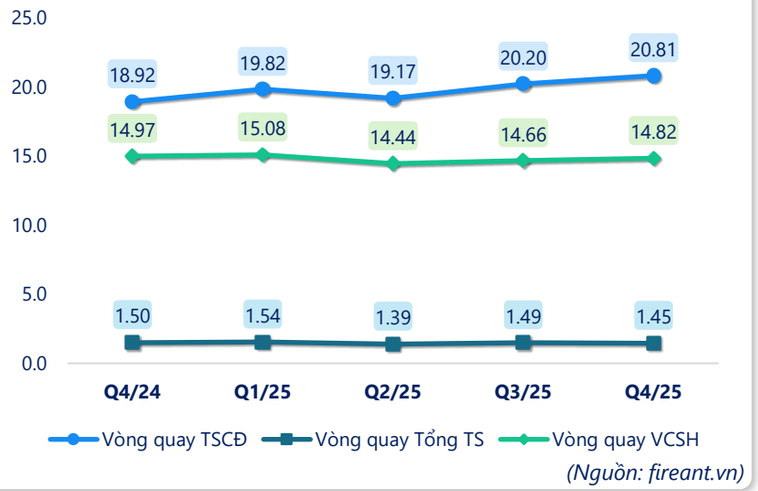
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



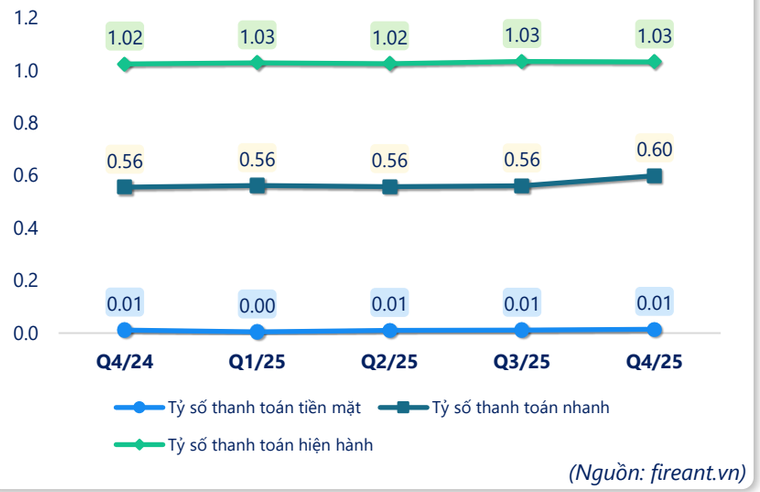
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



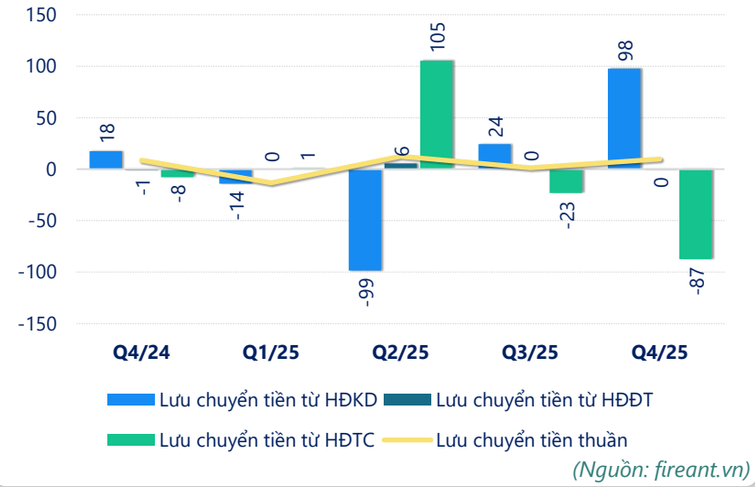
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Dược phẩm Trung ương Codupha (UPCOM: CDP)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,395**	**2,135**	**12.2%**
Tài sản ngắn hạn	2,208	1,934	14.2%
Tiền và tương đương tiền	30.9	21.9	41.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.30	0	
Phải thu ngắn hạn	1,238	1,012	22.3%
Hàng tồn kho	927	885	4.7%
Tài sản ngắn hạn khác	11.8	14.1	-16.0%
Tài sản dài hạn	**187**	**201**	**-6.7%**
Phải thu dài hạn	0.65	0.65	0.0%
Tài sản cố định	151	164	-7.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.54	0.32	71.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	33.0	33.9	-2.6%
Tài sản dài hạn khác	**1.90**	**1.76**	**8.4%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,169	1,917	13.1%
Nợ ngắn hạn	**2,140**	**1,888**	**13.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	864	852	1.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,127	996	13.1%
Nợ dài hạn	29.1	29.2	-0.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	29.0	29.0	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**226**	**217**	**4.2%**
Vốn chủ sở hữu	**226**	**217**	**4.2%**
Vốn điều lệ	183	183	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	973	686	791	767	1,041
Giá vốn hàng bán	898	641	737	715	975
Lợi nhuận gộp	74.6	44.9	54.0	52.4	66.0
Doanh thu HĐTC	9.60	10.3	8.91	9.97	9.33
Chi phí TC	16.7	10.8	16.4	13.1	14.6
Chi phí lãi vay	10.4	10.8	11.0	11.4	13.5
LN trong công ty LKLD	0.06	-0.20	-0.12	-0.12	0
Chi phí bán hàng	43.9	26.6	29.4	30.8	36.4
Chi phí QLDN	16.9	9.88	5.59	10.9	10.4
LN thuần từ HĐKD	6.75	7.76	11.4	7.46	14.0
Lợi nhuận khác	-0.72	-0.06	0.24	3.94	-3.95
LN trước thuế	6.04	7.70	11.6	11.4	10.1
Lợi nhuận sau thuế	2.90	6.08	10.5	9.07	8.77
LNST của CĐ cty mẹ	2.90	6.08	10.5	9.07	8.77

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	17.5	-14.1	-98.6	24.2	97.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.02	0.19	5.61	0.30	-0.37
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-7.95	0.59	105	-23.2	-87.5
Tiền đầu kỳ	13.6	21.9	8.66	21.2	21.3
Lưu chuyển tiền thuần	**8.55**	**-13.3**	**12.5**	**1.22**	**9.72**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.05	0.02	0.02	-0.01	-0.09
Tiền cuối kỳ	22.1	8.66	21.2	21.3	30.9

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic